

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ
được đầu tư từ nguồn vốn Nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Giá ngày 10/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về
ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do nhà nước
định giá;

Theo đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số 49/TTr-SCT ngày
02/02/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ được đầu
tư từ nguồn vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Sở Công Thương và UBND các xã, phường chịu trách nhiệm toàn
diện về số liệu, quy trình thẩm định, trình phê duyệt Ban hành giá dịch vụ tại Quyết
định này; đồng thời chủ động kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời xử lý
theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan cấp trên để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành; Chủ
tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân kinh doanh, sử dụng dịch vụ và
các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh Sơn La./.

Nơi nhận:

- Bộ Công Thương (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Biên KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

PHỤ LỤC

Giá sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
PHƯỜNG TÔ HIỆU				
A	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT TÂM (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Quầy Ki ốt được phân theo gian (12m ² /gian)	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Quầy khu nhà mái tôn không phân theo gian (3m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	40.000	
3	Quầy Khu sân bê tông không có mái che (2,2m ² /quầy)	Đ/m ² /tháng	20.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
B	CHỢ TẠI PHƯỜNG QUYẾT THẮNG (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Tại khu Ki ốt	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Tại khu nhà có mái che không tường	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ ngày	5.000	
2	Hàng hoa quả, cá tươi, gia cầm, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ ngày	4.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ ngày	3.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ ngày	2.000	
C	CHỢ 7/11			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Tầng I (áp dụng cho các ngành)			
	Quầy loại A1 + hiên	Đ/m ² /tháng	75.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	62.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	49.000	
1.2	Tầng II (áp dụng cho các ngành hàng)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	31.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	21.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	17.000	
2	Dãy Ki ốt ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	62.000	
3	Dãy Ki ốt ngoài nhà chợ chính (Nhà do dân tự làm)			
3.1	Khu A. (Hàng thịt lợn, thịt bò)	Đ/m ² /tháng		
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	63.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000	
3.2	Khu B. (Hàng gà, chó, dê)			
	Quầy loại B1	Đ/m ² /tháng	63.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Quầy loại B2	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại B3	Đ/m ² /tháng	34.000	
3.3	Khu C. (Hàng Cá, Đông lạnh)			
	Quầy loại C1	Đ/m ² /tháng	34.000	
	Quầy loại C2	Đ/m ² /tháng	27.000	
	Quầy loại C3	Đ/m ² /tháng	17.000	
3.4	Khu D. (Hàng Lông lợn, lông bò)			
	Quầy loại D1	Đ/m ² /tháng	23.000	
	Quầy loại D2	Đ/m ² /tháng	19.000	
3.5	Khu G. (Hàng Cá tươi sống)			
	Quầy loại G1	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy loại G2	Đ/m ² /tháng	21.000	
	Quầy loại G3	Đ/m ² /tháng	17.000	
4	Nhà hàng Cơm phở			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	23.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	20.000	
5	Nhà hàng rau, củ quả			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	52.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	34.000	
6	Khu hàng hoa quả, hàng mã(nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	64.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
7	Khu giết mổ gia cầm(nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	23.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	18.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	16.000	
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng thức ăn chín	Đ/quầy/ngày	12.000	
2	Hàng giò chả	Đ/quầy/ngày	10.000	
3	Hàng hoa, quả			
3.1	Các quầy thuộc nhà mái tôn + hàng hoa bên ngoài	Đ/quầy/ngày	6.000	
3.2	Các hàng quả bên ngoài không thuộc nhà mái tôn	Đ/quầy/ngày	6.000	
4	Hàng rau, gà sống, bún tươi, vàng mã và các hàng khác	Đ/quầy/ngày	6.000	
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000	
6	Hàng nông sản - tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000	
D	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy Ki ốt trước nhà Chợ chính	Đ/m ² /tháng	98.000	
2	Nhà Chợ Chính			
2.1	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	45.000	
2.2	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	39.000	
2.3	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	35.000	
2.4	Quầy loại B	Đ/m ² /tháng	31.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2.5	Quầy loại C	Đ/m ² /tháng	27.000	
3	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)			
3.1	Dãy Ki ốt + phía trước và hai đầu hồi nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	41.000	
3.2	Hàng khô 12 gian ngoài	Đ/m ² /tháng	35.000	
3.3	Phía sau nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	31.000	
4	Nhà hàng thực phẩm khô (12 gian ngoài)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	47.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	37.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	29.000	
5	Nhà hàng Cơm phở			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	26.000	
6	Nhà hàng thực phẩm tươi sống			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	47.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	37.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	26.000	
7	Nhà hàng thuốc Lào	Đ/m ² /tháng	26.000	
8	Các quầy thuốc dãy Ki ốt Công ty thương nghiệp	Đ/m ² /tháng	40.000	
9	Nhà mái tôn 6 gian			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	49.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy loại A3	Đ/m ² /tháng	34.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
10	Hàng cá tươi sống cố định (nhà do dân tự làm)	Đ/m ² /tháng	32.000	
11	Khu giết mổ gia cầm (nhà do dân tự làm)			
	Quầy loại A1	Đ/m ² /tháng	25.000	
	Quầy loại A2	Đ/m ² /tháng	16.000	
II	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên (Áp dụng cho các hộ kinh doanh ngoài sân chợ)			
1	Hàng hoa	Đ/quầy/ngày	6.000	
2	Hàng quả, cá, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/quầy/ngày	6.000	
3	Hàng giò, chả, bún tươi	Đ/quầy/ngày	6.000	
4	Hàng rau và các hàng khác ngồi cố định	Đ/quầy/ngày	6.000	
5	Hàng đậu phụ	Đ/quầy/ngày	5.000	
6	Hàng nông sản tự sản, tự tiêu không cố định	Đ/quầy/ngày	4.000	
E	CHỢ GỐC PHƯỢNG			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên	Đ/m ² /tháng		
1	Quầy loại A (Ki ốt 7 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Quầy loại B (khu nhà mái tôn khung cột sắt không tường vách)	Đ/m ² /tháng	25.000	
3	Quầy loại C (Khu sân bê tông không có mái che)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
2	Hàng gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
F	CHỢ RẰNG TỀCH			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy ki ốt ngoài mặt tiền nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3 và xung quanh	Đ/m ² /tháng	60.000	
	nhà đơn nguyên 1			
2	Dãy ki ốt mặt trong nhà đơn nguyên 1, nhà đơn nguyên 2, nhà đơn nguyên 3	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/buổi	5.000	
2	Hàng cá tươi, gà, vịt, chó mổ sẵn	Đ/cơ sở/buổi	5.000	
3	Hàng giò, chả, bún, đậu phụ	Đ/cơ sở/buổi	4.000	
4	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/buổi	3.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG AN			
A	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG XÔM (CŨ)			
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000	
3	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lợp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	4.000	
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/m ² /tháng	2.000	
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/m ² /tháng	10.000	
B	CHỢ PHƯỜNG CHIỀNG AN			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Nhà chợ chính (Nhà mái che có tường bao)	Đ/m ² /tháng	55.000	
2	Nhà chợ ngoài (Nhà mái che không tường bao)	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
1	Hàng hoa tươi	Đ/cơ sở/lượt	5.000	
2	Hàng quả, cá tươi, gia cầm, chó mỗ sẵn	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
3	Điểm bán hàng nông sản tự tiêu	Đ/cơ sở/lượt	2.000	
4	Hàng giò, chả, bún, đậu	Đ/cơ sở/lượt	3.000	
C	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG ĐEN (CŨ)			
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính (Nhà mái che không tường)	Đ/m ² /tháng	25.000	
2	Nhà Ki ốt	Đồng/ki ốt/tháng	600.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Điểm bán hàng nông sản tự sản, tự tiêu	Đồng/cơ sở/lượt	2.000	
2	Điểm bán hàng (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đồng/xe/lượt	20.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG SINH			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	CHỢ NOONG ĐỨC			
I	Đơn giá đối với hộ kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Khu vực trong nhà mái che	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	110.000	
2	Khu vực ngoài nhà mái che			
2.1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; thức ăn chín; hàng hoa, quả; hàng cá, gà, vịt sống	Đ/ô (3 đến 5 m ²)/tháng	85.000	
2.2	Kinh doanh hàng rau	Đ/ô (<4 m ²)/tháng	55.000	
II	Đơn giá đối với hộ kinh doanh không cố định, không thường xuyên (khu vực ngoài nhà mái che)			
1	Kinh doanh hàng thực phẩm tươi sống; hàng thức ăn chín; hàng hoa, quả; Đồng/cơ sở hàng cá, gà, vịt sống	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	4.000	
2	Kinh doanh hàng rau, củ (có sạp bày hàng).	Đồng/cơ sở (<4 m ²)/ngày	3.000	
3	Bán hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	PHƯỜNG CHIỀNG CƠI			
A	CHỢ TẠI XÃ CHIỀNG CỌ (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Trong nhà chợ chính	Đ/m ² /Phiên	1.000	
2	Tại các vị trí khác ngoài nhà chợ (sân)	Đ/cơ sở/Phiên	30.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Hàng nông sản tự sản tự tiêu	Đồng/cơ sở/phiên	5.000	
2	Điểm bán hàng quả, cá tươi, gia cầm, thịt... đồ ăn nấu sẵn	Đồng/cơ sở	15.000	
3	Điểm bán hàng (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đồng/xe	20.000	
B	CHỢ TẠI PHƯỜNG CHIỀNG COI (CŨ)			
I	Đơn giá chợ đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Kiot (nhà xây cấp 4)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Điểm kinh doanh trong nhà chợ chính (nhà khung thép có mái che, cửa cuốn)	Đ/m ² /tháng	25.000	
3	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột lớp tôn, khung có tường, vách ngăn)	Đ/m ² /tháng	15.000	
II	Đơn giá chợ đối với hộ kinh doanh không cố định không thường xuyên			
1	Điểm kinh doanh ngoài nhà chợ chính (nhà bán mái, khung cột sắt lớp tôn, không có tường, vách ngăn)	Đ/cơ sở/ngày	4.000	
2	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh sử dụng phương tiện xe máy, xe đạp, gánh bộ)	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
3	Điểm bán hàng tự tiêu tự sản (đối với các hộ kinh doanh theo hình thức ô tô lưu động)	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ MUỜNG LA				
	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN ÍT ONG (CŨ)			
1	Hàng khô, tạp hoá	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng thịt lợn, thịt bò	Đ/m ² /tháng	2.000	
3	Hàng giết mổ gia cầm	Đ/m ² /tháng	5.000	
4	Hàng cá tươi	Đ/m ² /tháng	5.000	
5	Hàng trứng, hoa quả	Đ/m ² /tháng	4.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
6	Hàng gà sống	Đ/m ² /tháng	2.000	
7	Hàng rau, các loại khác	Đ/m ² /tháng	2.000	
XÃ CHIỀNG LA				
	CHỢ CHIỀNG LA			
1	Hàng quần áo	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Hàng xén	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Hàng tươi sống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ MAI SƠN				
A	CHỢ TRUNG TÂM XÃ MAI SƠN			
1	Dãy Ki-ốt			
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường vào cổng chính (Phố Lò Văn Muôn) từ ô 35 - 40	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600	
	Dãy ki ốt tiếp giáp (Phố Hà Văn Ẩng) từ ô 63 - 67	Đ/m ² /tháng/hộ	45.600	
	Dãy ki ốt tiếp giáp với đường phía Bắc chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tiếp giáp sân bê tông	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tầng 1 nhà Ban Quản lý chợ	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt tiếp giáp đường vào cổng số 5	Đ/m ² /tháng/hộ	42.700	
	Dãy ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	39.600	
2	Nhà bán hàng số 1			
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính từ ô 101 - 120	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô tiếp giáp đường trục cổng số 3 đến 6 từ ô 20 - 100	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
3	Nhà bán hàng số 2			
	Các ô tiếp giáp với đường trục chính 46 đến ô 54	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô tiếp giáp đường trục công 3 đến 6 bao gồm từ ô 01; 10; 19; 28; 37.	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
4	Nhà bán hàng số 3			
	Các ô tiếp xúc với đường trục chính từ ô số 01 đến 12	Đ/m ² /tháng/hộ	38.000	
	Các ô phía sau có lợi thế bán hai mặt bao gồm: 13; 17;18; 22; 23; 24.	Đ/m ² /tháng/hộ	33.000	
	Các ô phía trong còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	25.800	
B	CHỢ CẦU MỚI (TIỂU KHU 8)			
1	Điểm kinh doanh cố định			
	Quầy hàng	Đ/m ² /tháng	20.000	
	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
	Hàng rau, hoa quả, đậu phụ	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	Hàng tươi sống cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
2	Điểm bán hàng không cố định			
	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
	Hàng tươi sống cá, gà, thịt	Đ/cơ sở/ngày	3.000	
C	CHỢ NÀ SY			
	Điểm bán hàng không cố định			
	Hàng rau, củ quả các loại	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
2	Đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
3	Hàng tươi thịt, cá, thịt gia súc, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	7.000	
4	Hàng ăn uống, quà sáng, giải khát, kinh doanh khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ SÔNG MÃ				
A	CHỢ TRUNG TÂM THỊ TRẤN SÔNG MÃ (CŨ)			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Loại 1: 36 gian hàng (A2 đến A11, B2 đến B11, C2 đến C11)	Đ/m ² /tháng	40.000	
1.2	Loại 2: 20 gian hàng (gồm: C1, C20, C21, C30, C38, B1, B20, B21, B30, B38, A1, A20, A21, A30, A38, A39, D1, D20, D21, D30)	Đ/m ² /tháng	35.000	
1.3	Loại 3: 80 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Nhà thực phẩm tươi sống	Đ/m ² /tháng	40.000	
3	Các điểm kinh doanh xung quanh nhà thực phẩm tươi sống			
3.1	13 gian hàng bên trong chợ:			
	02 gian hàng đối diện nhà mái tôn	Đ/m ² /tháng	35.000	
	11 gian hàng còn lại	Đ/m ² /tháng	40.000	
3.2	03 gian hàng mặt đường Lò Văn Giá	Đ/m ² /tháng	50.000	
4	Các gian hàng tiếp giáp đường 19/5			
4.1	02 gian nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	40.000	
4.2	01 gian hàng cạnh nhà thực phẩm sạch	Đ/m ² /tháng	35.000	
5	Gian hàng tiếp giáp 02 đường 19/5 và đường Lò Văn giá (01 gian)	Đ/m ² /tháng	50.000	
6	Các gian hàng tại cổng phụ (đường 19/5) (03 gian)	Đ/m ² /tháng	45.000	
7	Các điểm kinh doanh trong nhà mái tôn			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
7.1	Các điểm kinh doanh tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính (cổng phụ bên đường Hồ Xuân Hương và cổng phụ bên đường Lò Văn Giá)	Đ/m ² /tháng	40.000	
7.2	Các điểm kinh doanh đối diện gian hàng C1 đến C10 và C11 đến C30 của nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	35.000	
7.3	Các điểm kinh doanh còn lại	Đ/m ² /tháng	30.000	
8	Các điểm kinh doanh hàng giò, gà tiếp giáp đường từ cổng phụ vào nhà chợ chính (cổng phụ bên đường Lò Văn Giá) (15 điểm)	Đ/m ² /tháng	40.000	
II	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định (vé ngày)			
	Kinh doanh quà sáng, giải khát, bán cá tươi, gia cầm, ăn uống	Đ/ngày/điểm	10.000	
	Kinh doanh khác	Đ/ngày/điểm	5.000	
III	Các ki ốt			
1	Ki ốt 9B1	Đ/m ² /tháng	120.000	
2	Ki ốt 1A1, 19B1, 8B1	Đ/m ² /tháng	100.000	
3	Ki ốt 24A2	Đ/m ² /tháng	85.000	
4	Ki ốt 2A1, 3A, 4A, 5A, 6A, 7A, 8A, 9A, 10A1, 11A1, 12A, 13A, 14A, 10B1, 11B1, 12B1, 13B1, 14B1, 15B1, 16B1, 17B1, 18B1, 15A1, 24A1	Đ/m ² /tháng	80.000	
5	Ki ốt 16A, 17A, 20A	Đ/m ² /tháng	72.000	
6	Ki ốt 19A, 18A1, 21A1, 22A1, 23A1, 1B1, 2B1, 3B1, 4B1, 5B1, 6B1, 7B1	Đ/m ² /tháng	70.000	
7	Ki ốt 19A2, 20A2, 21A2	Đ/m ² /tháng	65.000	
8	Ki ốt 1A2, 2A2, 10A2, 11A2, 15A2, 1B2, 2B2, 3B2, 4B2, 5B2, 7B2, 8B2, 9B2, 10B2, 11B2, 12B2, 13B2, 14B2, 15B2	Đ/m ² /tháng	58.000	
9	Ki ốt 6B2, 17A2	Đ/m ² /tháng	30.000	
XÃ CHIỀNG KHUỜNG				

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	CHỢ CHIỀNG KHUÔNG			
I	Đơn giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ đối với hộ kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Nhà chợ chính			
1.1	Nhà A1 Tập Hoá: 33 gian hàng (Từ 1 đến Gian hàng số 33)	Đ/m ² /tháng	12.000	
1.2	Nhà A2 Hàng vải: 33 Gian hàng(từ 34 đến 66)	Đ/m ² /tháng	12.000	
1.3	Ki ốt một mặt có 20 ki ốt	Đ/m ² /tháng	12.000	
2	Các điểm kinh doanh còn lại			
	Gian hàng hoa quả có 6 gian	Đ/m ² /tháng	12.000	
III	Đối với các điểm kinh doanh không thường xuyên, không cố định (vé ngày)			
1	Gian hàng tươi sống (Thịt lợn, trâu, bò); Quầy hàng ăn sáng	Ngày	10.000	
2	Các điểm bán hàng tươi sống còn lại	Ngày	5.000	
3	Các điểm bán hàng rau, và các loại mặt hàng khác	Ngày	2.000	
XÃ SÓP CỘP				
	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Ki ốt nhà trực			
	Dãy A1: Từ ô số 1 đến ô số 4	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Dãy A1: Từ ô số 5 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Dãy A2: Từ ô số 8 đến ô số 13	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Dãy B1: Từ ô số 1 đến ô số 3	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Dãy B1: Từ ô số 4 đến ô số 7	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Dãy B2: Từ ô số 8 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	40.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Dãy B2: Từ ô số 12 đến ô số 14	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Nhà chợ chính			
1	Dãy C1: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Dãy C1: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	50.000	
3	Dãy C1: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy C1: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	50.000	
5	Dãy C2: Từ ô số 1 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	30.000	
6	Dãy C2: Từ ô số 7 đến ô số 12			
	Ki ốt số 7	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Ki ốt số 8	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Ki ốt số 9	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Ki ốt số 10	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt số 11	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Ki ốt số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	
7	Dãy C3: Ô số 1	Đ/m ² /tháng	35.000	
8	Dãy C3: Từ ô số 2 đến ô số 6	Đ/m ² /tháng	40.000	
9	Dãy C3: Từ ô số 7 đến ô số 12	Đ/m ² /tháng	30.000	
10	Dãy C4: Từ ô số 1 đến ô số 5	Đ/m ² /tháng	40.000	
11	Dãy C4: Ô số 6	Đ/m ² /tháng	45.000	
12	Dãy C4: Từ ô số 7 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	30.000	
13	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	
III	Các gian hàng kinh doanh khác			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Dãy E: Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Dãy F: Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/m ² /tháng	10.000	
3	Dãy G: Bán hàng cá, mỡ gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000	
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
6	Dãy nhà E và dãy nhà bên cổng phụ: Bán hàng rau, củ quả, thực phẩm không cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ YÊN CHÂU				
A	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
I	Đối với hộ hoạt động thường xuyên (dãy ki ốt, nhà chợ chính)			
1	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 3; 4; 10; 11; 17; 18)	Đ/m ² /tháng	50.000	
2	Quầy ki ốt dọc quốc lộ 6 (ô số 1; 2; 5; 6; 7; 8; 9; 12; 13; 14; 15; 16; 19; 20)	Đ/m ² /tháng	48.000	
3	Quầy nhà chợ chính (ô số 21; 23; 24; 29; 30; 32; 33; 44)	Đ/m ² /tháng	42.000	
4	Quầy nhà chợ chính (ô số 22; 25; 26; 27; 28; 31; 45; 56; 57; 68; 69; 80; 81)	Đ/m ² /tháng	38.000	
5	Quầy nhà chợ chính (ô số 35; 36; 41; 42; 47; 48; 53; 54; 59; 60; 65; 66; 71; 72; 77; 78; 83; 84; 89; 90; 92)	Đ/m ² /tháng	35.000	
6	Quầy nhà chợ chính (ô số 34; 37; 38; 39; 40; 43; 46; 49; 50; 51; 52; 55)	Đ/m ² /tháng	32.000	
7	Quầy nhà chợ chính (ô số 58; 61; 62; 63; 64; 67; 70; 73; 74; 75; 76; 79)	Đ/m ² /tháng	31.000	
8	Quầy sau ki ốt (ô số 82; 85; 86; 87; 88; 91)	Đ/m ² /tháng	35.000	
9	Quầy sau ki ốt (ô số 2; 3; 4; 5; 6; 9; 10; 11; 12; 13)	Đ/m ² /tháng	42.000	
10	Quầy sau ki ốt (ô số 1; 14)	Đ/m ² /tháng	38.000	
11	Quầy kinh doanh ăn uống (Ô số 7; 8)	Đ/m ² /tháng	24.000	
12	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 3)	Đ/m ² /tháng	35.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
13	Quầy KD TPTS (ô số 1; 2; 19; 20)	Đ/m ² /tháng	28.000	
14	Quầy KD hàng rau (ô số 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 17; 18)	Đ/m ² /tháng	24.000	
15	Quầy KD hàng rau (ô số 1; 2; 3; 4)	Đ/m ² /tháng	23.000	
16	Quầy KD hàng rau (ô số 5; 6)	Đ/m ² /tháng	22.000	
17	Quầy kinh doanh hàng Rau (ô số 7; 8)	Đ/m ² /tháng	21.000	
18	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 9; 10)	Đ/m ² /tháng	24.000	
19	Quầy kinh doanh giải khát (ô số 1: 2)	Đ/m ² /tháng	17.000	
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định			
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
B	CHỢ XÃ CHIỀNG PÀN (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
C	CHỢ XÃ CHIỀNG ĐÔNG (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
D	CHỢ XÉP TIỂU KHU 3 (THỊ TRẤN YÊN CHÂU CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh buôn bán cố định, thường xuyên	Đ/quầy/m ² /tháng	56.000	
II	Đối với người buôn bán không thường xuyên, không cố định			
1	Kinh doanh hàng ăn uống; quà ăn sáng, giết mổ gia súc, nước giải khát, bán cá tươi, gia cầm, giò chả, hàng lòng	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Rau, củ quả và hàng khác	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ PHIÊN KHOÀI				
A	CHỢ XÃ PHIÊN KHOÀI			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên			
1	Dãy ki ốt	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Chợ chính	Đ/m ² /tháng	45.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	200.000	
2	Gian giết mổ gia cầm, cá	Đ/tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	150.000	
4	Bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000	
B	CHỢ PHIÊN LAO KHÔ			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
3	Kinh doanh khác (tạp hóa, quần áo, nhôm sắt, giày dép)	Đ/cơ sở/ngày	10.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
4	Hàng rau, hoa quả	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
XÃ CHIỀNG HẠC				
	CHỢ XÃ MUỜNG LỰM (CŨ)			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
XÃ YÊN SƠN				
	CHỢ CHIỀNG ON (CŨ), CHỢ YÊN SƠN			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m ² /tháng	21.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/m ² /tháng	200.000	
2	Gian bán cá	Đ/m ² /tháng	150.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/m ² /tháng	150.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	2.000	
XÃ QUỲNH NHAI				
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
I	Ki ốt nhà chính			
1	Dãy N1: Ki ốt số 1 đến ô số 16	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Dãy N4: Ki ốt số 1 đến ô số 11	Đ/m ² /tháng	50.000	
II	Nhà chợ mái tre			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	40.000	
2	Dãy N2A: Từ ô số 1 đến ô số 9	Đ/m ² /tháng	50.000	
3	Dãy C4: Ô số 12	Đ/m ² /tháng	45.000	
III	Các gian hàng kinh doanh khác			
1	Nhà bán hàng rau, hoa quả, thực phẩm cố định	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Nhà bán hàng tươi sống (hàng thịt)	Đ/bàn/ngày	10.000	
3	Bán hàng cá, mỡ gà, đồ tươi sống	Đ/m ² /tháng	30.000	
4	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh cố định	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
5	Khu bán hàng ngoài trời kinh doanh không cố định	Đ/cơ sở/ngày	2.000	
PHƯỜNG THẢO NGUYỄN				
	CHỢ KM 70			
I	Nhà chợ chính			
1	Các quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
2	Các quầy 20; 21; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 114; 115; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123; 125; 126	Đ/m ² /tháng	45.000	
3	Các quầy 1; 2; 16; 25; 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92; 105; 106	Đ/m ² /tháng	35.000	
4	Các quầy 15; 26; 17; 18; 19; 22; 23; 24; 99; 100; 104; 107; 111; 112	Đ/m ² /tháng	30.000	
5	Các quầy 34; 41; 84; 91; 101; 102; 103; 108; 109; 110; 110; 104; 36; 46; 56; 66; 76; 86; 93; 94; 37; 47; 57; 67; 77; 87; 95; 38; 48; 58; 68; 78; 88; 96; 39; 49; 59; 69; 79; 89; 97; 98	Đ/m ² /tháng	25.000	
6	Các quầy 44; 54; 64; 74; 35; 45; 55; 65; 75; 85; 40; 50; 60; 70; 80; 90; 51; 61; 71; 81; 113; 124	Đ/m ² /tháng	20.000	
7	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ)			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
7.1	Dãy phía trước và 4 đầu hồi nhà chợ chính			
	Quầy 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13	Đ/m ² /tháng	45.000	
	Quầy 01; 02; 125; 126	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 15; 26; 99; 112	Đ/m ² /tháng	25.000	
7.2	Dãy quầy hàng khô			
	Quầy 114; 116; 117; 118; 119; 120; 121; 122; 123	Đ/m ² /tháng	35.000	
7.3	Dãy quầy hai bên nhà chợ chính			
	Các quầy 33; 43; 53; 63; 73; 83; 42; 52; 62; 72; 82; 92	Đ/m ² /tháng	30.000	
II	HÀNG RAU, THỰC PHẨM TƯƠI SỐNG			
1	Rau xanh, củ, quả			
1.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 14; 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ) ô số 13 đến 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
1.2	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Hàng tươi sống			
2.1	Nhà số 1			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 18; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
2.2.	Nhà số 2			
	Các ô số 1; 13	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Các ô số 2; 3; 4; 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Các ô số 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 19; 20; 21; 22; 23; 24; 25; 26	Đ/m ² /tháng	30.000	
III	Quầy ki ốt loại II			
1	Dãy A			
	Ki ốt A1; A2	Đ/m ² /tháng	75.000	
	Ki ốt A3; A4	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt A5; A6; A7	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mái vẩy (mặt sân chợ): ki ốt A1 đến A7	Đ/m ² /tháng	45.000	
2	Dãy B			
	Ki ốt B1	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt B2; B3; B4; B5; B6; B7	Đ/m ² /tháng	55.000	
3	Dãy C			
	Ki ốt C7	Đ/m ² /tháng	65.000	
	Ki ốt C1; C2; C3; C4; C5; C6	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Diện tích mặt sân đầu hồi quầy ki ốt loại 2: C7, D7	Đ/m ² /tháng	45.000	
4	Dãy D			
	Ki ốt D7	Đ/m ² /tháng	55.000	
	Ki ốt D5, D6	Đ/m ² /tháng	45.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	Ki ốt D1; D2; D3; D4	Đ/m ² /tháng	40.000	
IV	Hàng chợ tạm			
1	Hàng ăn			
	Quầy 1; 2; 3; 4	Đ/m ² /tháng	60.000	
	Quầy 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11; 12; 13; 14	Đ/m ² /tháng	50.000	
	Quầy 15; 16; 17; 18; 19; 20; 21; 22; 23	Đ/m ² /tháng	40.000	
2	Hàng giò, chả, cá			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9; 10; 11	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 14; 15; 16; 17	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 12; 13; 18; 19	Đ/m ² /tháng	30.000	
3	Hàng tôm, tép, gia cầm			
	Quầy 1; 2; 3; 4; 5; 6; 9; 14; 15; 24	Đ/m ² /tháng	40.000	
	Quầy 16; 23	Đ/m ² /tháng	35.000	
	Quầy 7; 8; 10; 11; 12; 13; 17; 18; 19; 20; 21; 22	Đ/m ² /tháng	30.000	
XÃ CHIỀNG SƠN				
	CHỢ CHIỀNG SƠN			
	Dãy ki ốt mặt đường tỉnh lộ 102	Đ/m ² /tháng	33.000	
	Quầy trong nhà chợ chính	Đ/m ² /tháng	20.000	
PHƯỜNG MỘC SƠN				
	CHỢ THỊ TRẤN (CŨ)			
I	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy ki ốt			

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
1.1	Dãy ki ốt mặt đường quốc lộ 6 (A1 đến A9)	Đ/m ² /tháng	33.000	
1.2	Dãy ki ốt mặt đường Phan Đình Giót (B1 đến B2)	Đ/m ² /tháng	30.000	
1.3	Tất cả các ki ốt xung quanh mặt chợ	Đ/m ² /tháng	30.000	
2	Quầy trong nhà chợ chính			
2.1	Khu A	Đ/m ² /tháng	30.000	
2.2	Khu B	Đ/m ² /tháng	28.000	
2.3	Khu C	Đ/m ² /tháng	25.000	
2.4	Khu D	Đ/m ² /tháng	27.000	
3	Quầy theo thời vụ (quầy cố định)			
3.1	Khu nhà tôn			
	Ô mặt đường quốc lộ	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Ô số 1	Đ/m ² /tháng	30.000	
	Ô số 2	Đ/m ² /tháng	28.000	
	Ô số 3, 4	Đ/m ² /tháng	26.000	
	Ô số 5, 6	Đ/m ² /tháng	24.000	
	Ô số 7	Đ/m ² /tháng	22.000	
3.2	Dãy thương nghiệp			
	TN01 - TN05	Đ/m ² /tháng	28.000	
	TN16 - TN20	Đ/m ² /tháng	25.000	
II	Đơn giá đối với hộ thuê địa điểm kinh doanh không cố định, không thường xuyên			
	Hàng nông sản tự tiêu không cố định và các hàng khác	Đ/m ² /tháng	80.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
XÃ PHÙ YÊN				
	CHỢ TRUNG TÂM HUYỆN (CŨ)			
1	Tầng 1 nhà chợ chính			
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
2	Tầng 2 nhà chợ chính			
	Các ki ốt từ ô số 01 đến ô số 74	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
3	Các ki ốt xung quanh còn lại	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4	Khu nhà cầu sắt			
4.1	Khu nhà cầu sắt 6 gian (4 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4.2	Khu nhà cầu sắt 5 gian (2 dãy)	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
II	Chợ thực phẩm tươi sống			
1	Hàng rau	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
2	Hàng thịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
3	Hàng thịt gà, vịt	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
4	Hàng cá	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
XÃ BẮC YÊN				
	CHỢ TRUNG TÂM			
I	Đơn giá đối với hộ thuê điểm kinh doanh cố định thường xuyên			
1	Dãy khu A	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
2	Dãy khu B	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
3	Dãy khu C	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	
4	Dãy khu D	Đ/m ² /tháng/hộ	45.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
5	Dãy khu E	Đ/m ² /tháng/hộ	35.000	
6	Dãy khu F	Đ/m ² /tháng/hộ	80.000	
7	Dãy khu G	Đ/m ² /tháng/hộ	25.000	
8	Dãy khu H	Đ/m ² /tháng/hộ	40.000	
II	Hàng thực phẩm, thức ăn chín	Đ/cơ sở/ngày	10.000	
III	Kinh doanh khác, hàng quà ăn sáng	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
IV	Nông sản tự tiêu, giải khát	Đ/cơ sở/ngày	5.000	
	CHỢ XÉP			
	Điểm kinh doanh cố định			
	Gian hàng	Đ/m ² /tháng	7.000	
XÃ MUỐI NỘI				
I	CHỢ MUỐI NỘI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
			15.000	(vào CN)
II	CHỢ BẮN LÂM			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ BÌNH THUẬN				
	CHỢ PHÒNG LÁI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
XÃ MƯỜNG É				

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
	CHỢ MUỜNG É			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
	CHỢ PHỔNG LẬP			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	15.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ THUẬN CHÂU				
	CHỢ TRUNG TÂM XÃ			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m2/tháng	29.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
1	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/tháng	110.000	
2	Gian bán cá	Đ/tháng	100.000	
3	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/tháng	120.000	
4	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000	
	CHỢ TÔNG LẠNH			
I	Đối với các hộ kinh doanh cố định, thường xuyên	Đ/m2/tháng	20.000	
II	Đối với các hộ kinh doanh không thường xuyên			
	Gian bán thịt gia súc, gia cầm	Đ/ngày	5.000	
	Gian bán cá	Đ/ngày	3.000	
	Gian bán đậu phụ và thực phẩm chế biến sẵn	Đ/ngày	3.000	
	Gian bán rau, đậu, củ quả các loại	Đ/ngày	3.000	
	XÃ NẬM LẦU			
	CHỢ NẬM LẦU			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hoá)	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
XÃ MUỜNG KHIÊNG				
	CHỢ MUỜNG KHIÊNG			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	(vào thứ 4)
			15.000	(vào CN)
	CHỢ BÓ MUỜI			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quà sáng, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	5.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hóa)	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	

STT	Đối tượng (Áp dụng đối với từng loại hình)	Đơn vị tính	Giá cụ thể	Ghi chú
5	Hàng vải, hàng xén, hàng sắt, dụng cụ gia đình	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
XÃ MUỜNG BẮM				
	CHỢ MUỜNG BẮM			
1	Giết mổ gia súc, ăn uống	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
2	Kinh doanh quả sáng, giải khát, cá tươi, gia cầm	Đồng/cơ sở/ngày	10.000	
3	Hàng rau, hoa quả	Đồng/cơ sở/ngày	2.000	
4	Kinh doanh khác (tạp hoá, quần áo, ...)	Đồng/cơ sở/ngày	6.000	